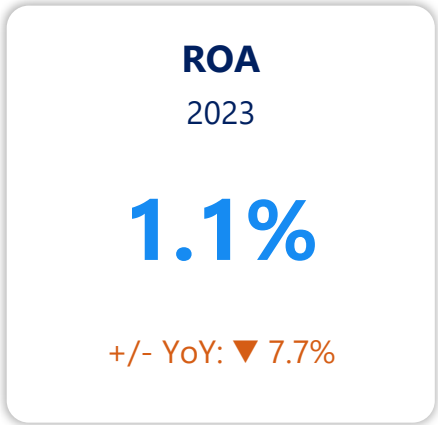
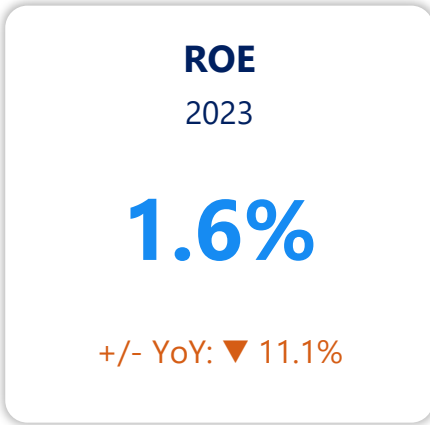
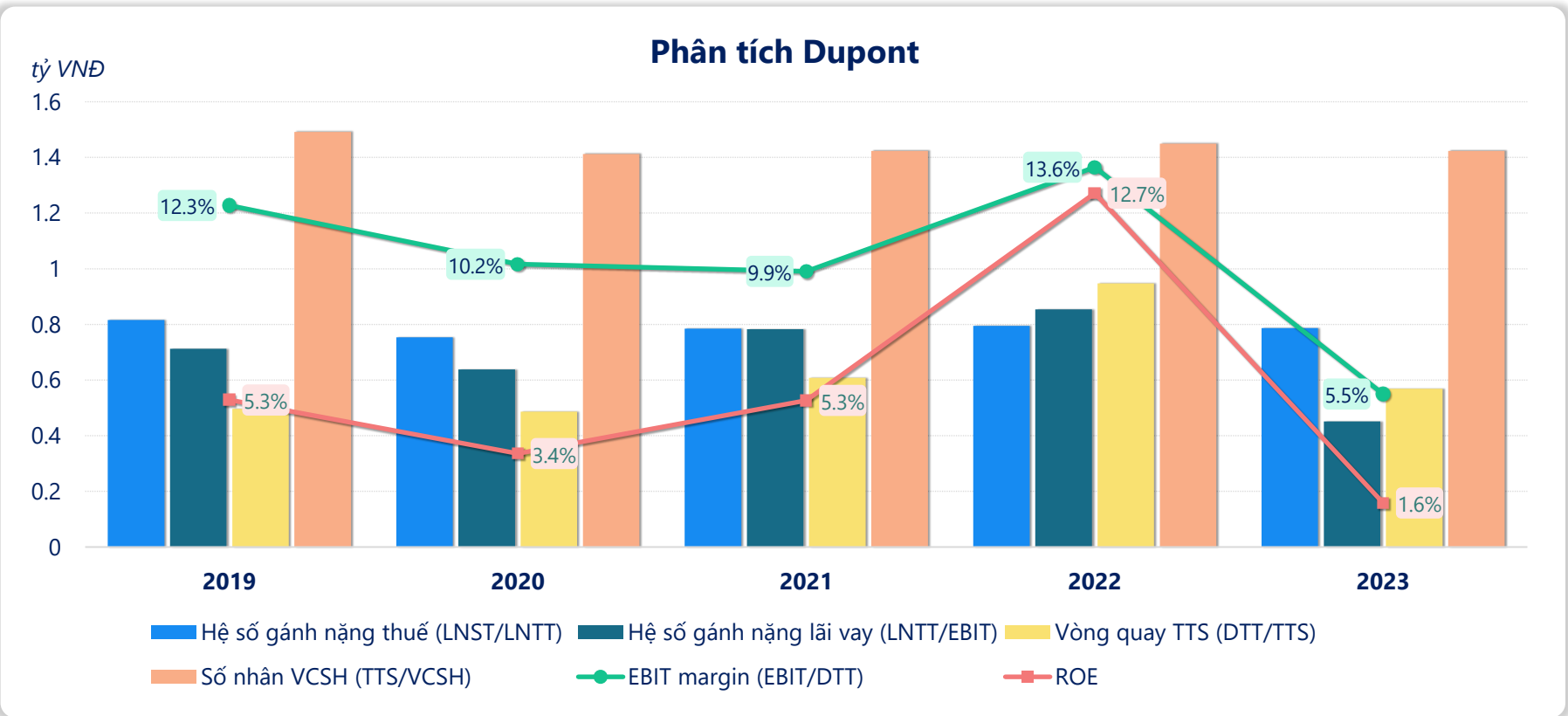
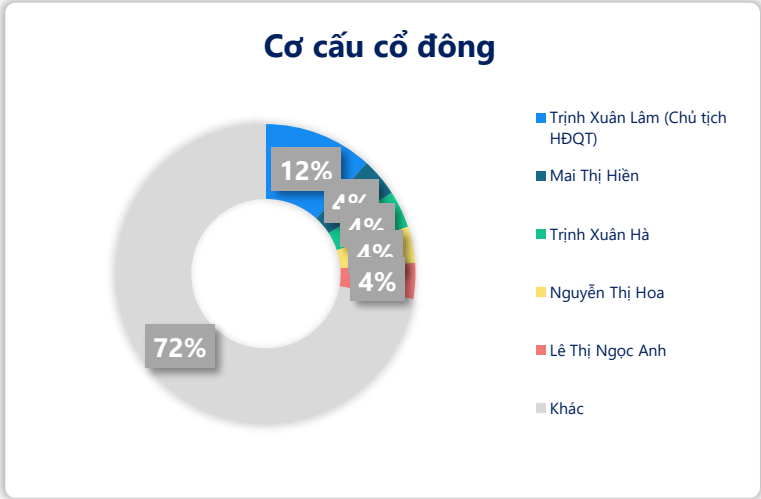


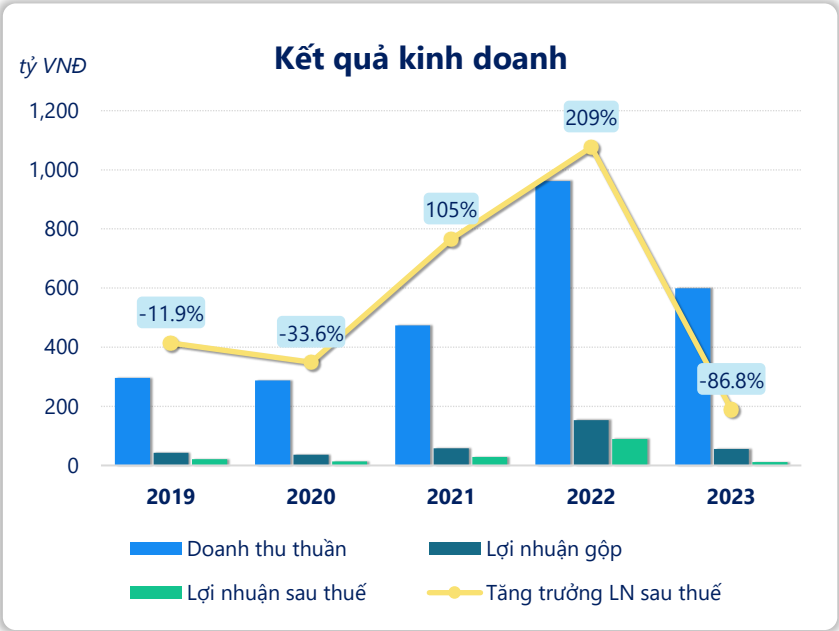
CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,468 - 6,586
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		347
Số lượng CPLH (CP)		70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)		252,310
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		1.07
EPS		165
P/E		29.6

	YTD	1T	3T	6T
AAT	6.6%	-2.0%	-5.0%	-14.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

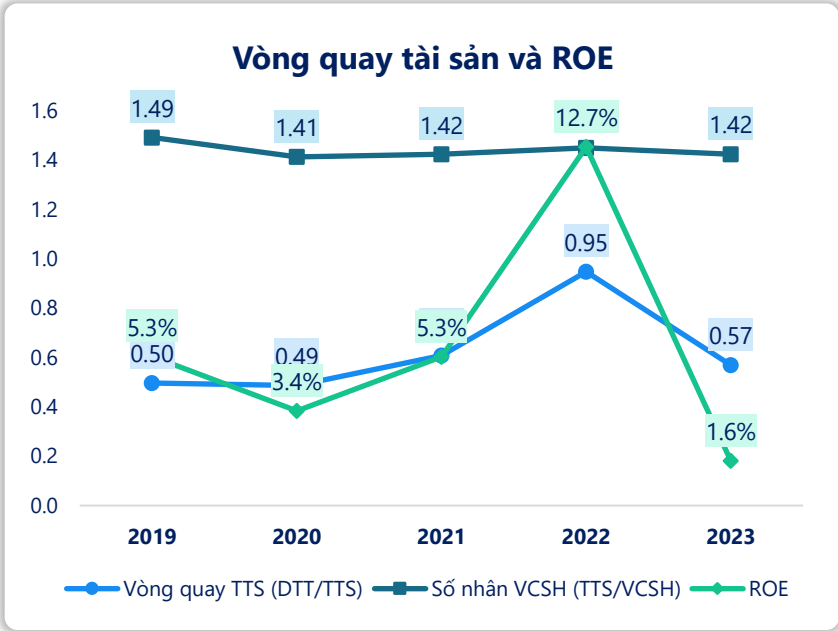




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.50%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

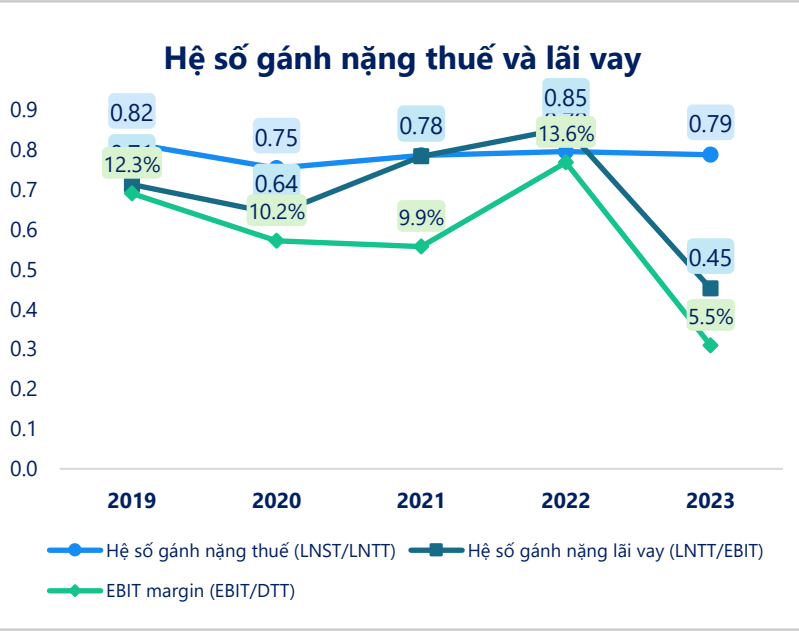
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **AAT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.7%** chỉ còn **599.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 86.8%** chỉ còn **11.71** tỷ đồng.

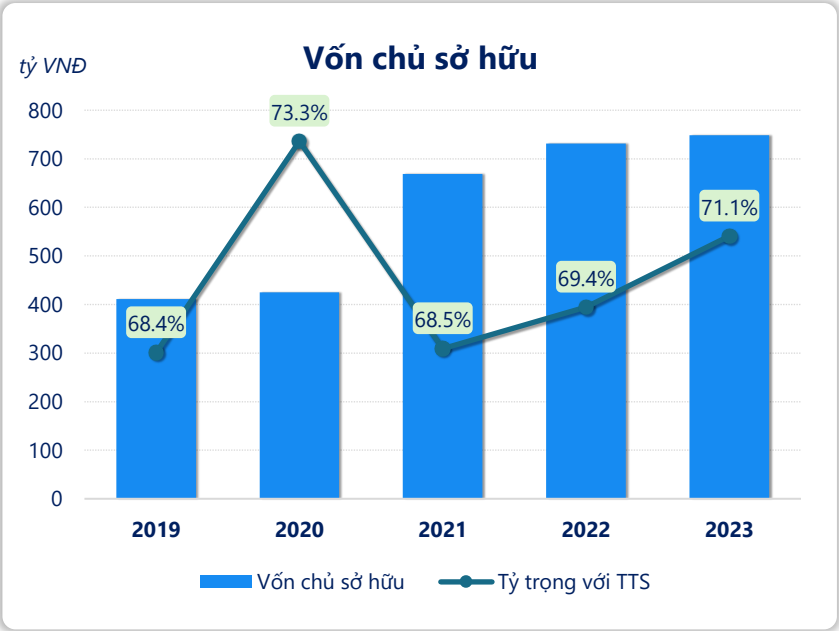
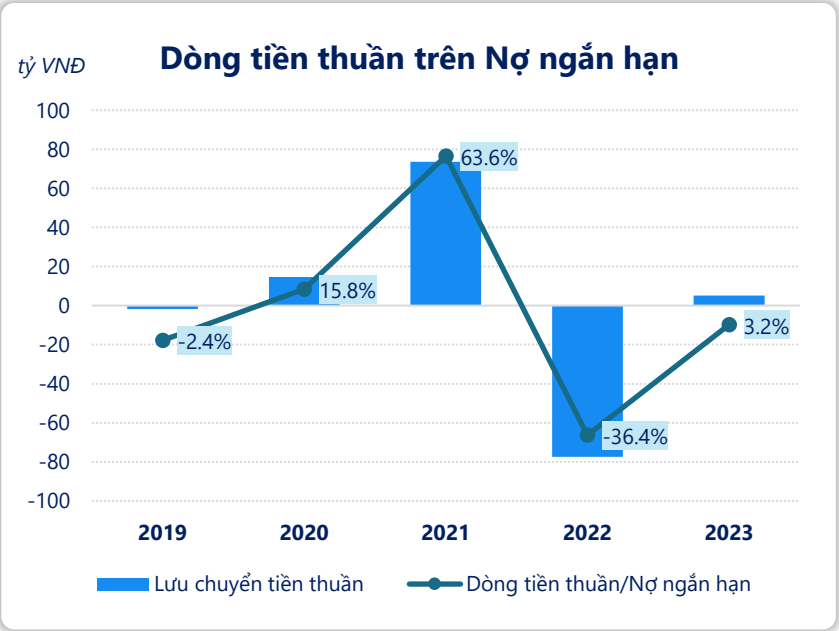
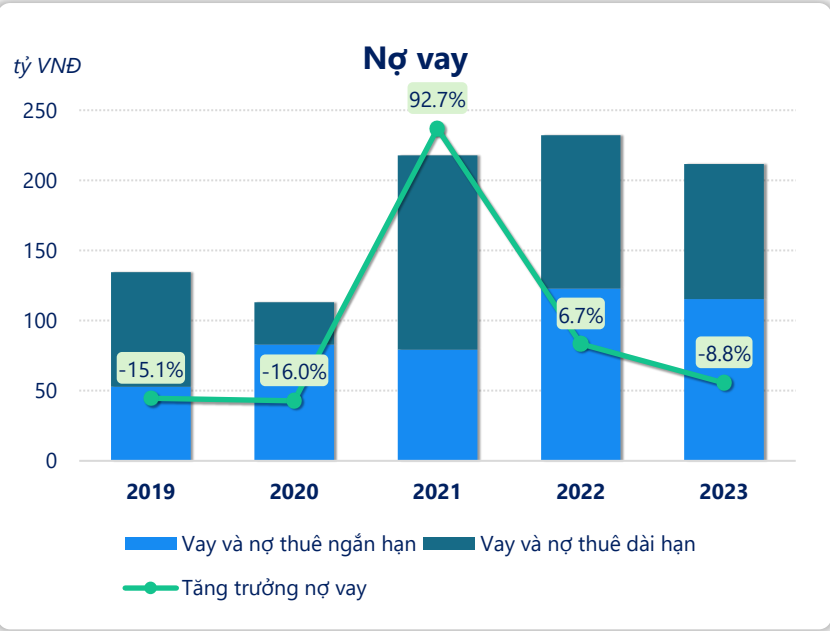
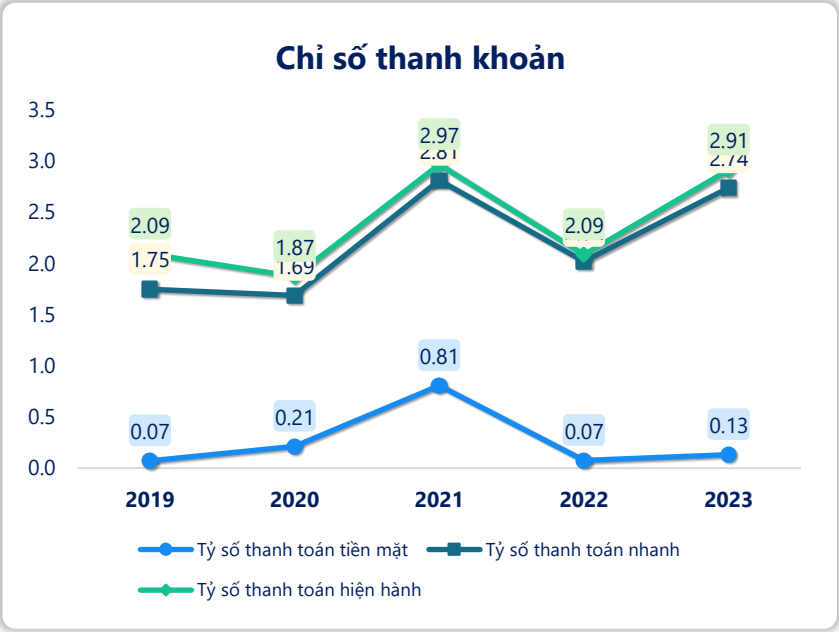
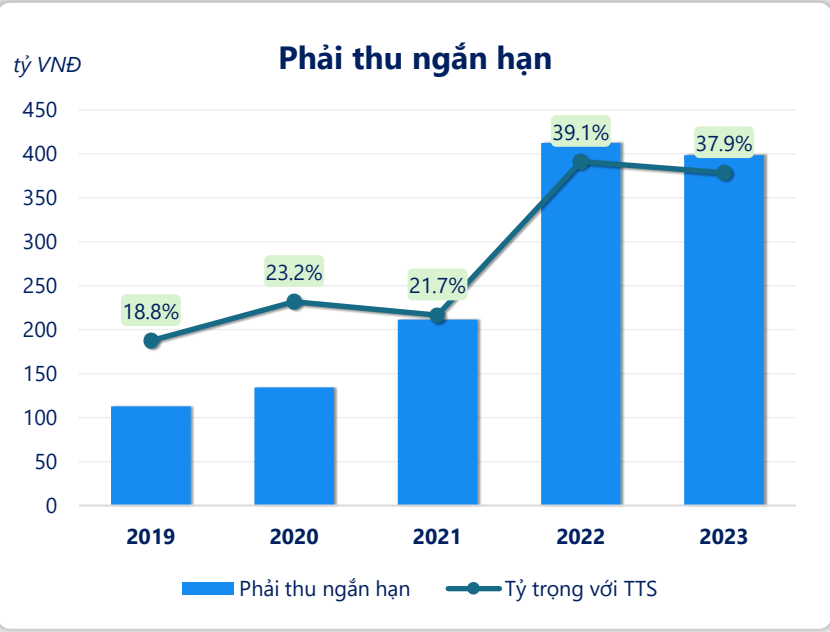
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.58%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,053	1,053	0.0%
Tài sản ngắn hạn	469	444	5.6%
Tiền và tương đương tiền	21.3	15.8	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	1.00	1900%
Phải thu ngắn hạn	399	412	-3.3%
Hàng tồn kho	27.9	14.1	98.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.51	79.6%
Tài sản dài hạn	584	610	-4.2%
Phải thu dài hạn	31.4	66.5	-52.7%
Tài sản cố định	172	180	-4.7%
Bất động sản đầu tư	295	273	8.1%
Tài sản dở dang	5.93	5.93	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.3	17.3	-22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	305	322	-5.4%
Nợ ngắn hạn	161	213	-24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	123	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	7.79	306%
Nợ dài hạn	144	109	31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.3	109	-11.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	749	731	2.3%
Vốn chủ sở hữu	749	731	2.3%
Vốn điều lệ	708	638	11.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	296	287	473	962	599
Giá vốn hàng bán	253	251	415	809	543
Lợi nhuận gộp	43.1	36.1	57.9	153	56.0
Doanh thu HĐTC	1.77	0.42	1.10	0.21	2.05
Chi phí TC	11.6	10.8	10.6	21.0	23.7
Chi phí lãi vay	10.4	10.5	10.2	19.2	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.86	2.57	2.16	2.49	6.15
Chi phí QLDN	5.00	9.70	13.2	17.0	12.2
LN thuần từ HĐKD	23.4	13.4	33.1	112	16.0
Lợi nhuận khác	2.50	5.22	3.65	-0.45	-1.09
LN trước thuế	25.9	18.6	36.7	112	14.9
Lợi nhuận sau thuế	21.1	14.0	28.8	89.0	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	14.0	28.8	89.0	11.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.2	1.02	48.2	-238	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.86	35.3	-297	148	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.1	-21.7	322	13.0	-104
Tiền đầu kỳ	6.72	5.13	19.7	93.3	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.73	14.6	73.6	-77.5	5.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	0.01	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	5.13	19.7	93.3	15.8	21.3